

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 54

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn, năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/8/2022)
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Nguyễn Song Thanh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Trần Công Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 264/2022/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ/CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN			5.360.841.797.856	5.062.620.383.406
A - (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	302.717.473.183	312.430.239.372
1. Tiền	111		198.863.069.679	172.755.595.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.854.403.504	139.674.644.363
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.175.818.600	49.148.587.209
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	37.175.818.600	49.148.587.209
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.076.640.345.272	2.821.445.306.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.837.447.474.102	2.057.456.007.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	260.635.447.534	173.861.796.618
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	62.062.540.000	62.062.540.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	919.117.851.773	531.326.076.549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.878.109.747)	(4.197.690.370)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.255.141.610	936.575.914
IV. Hàng tồn kho	140		1.687.560.755.999	1.662.011.105.914
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.687.560.755.999	1.662.011.105.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.747.404.802	217.585.144.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	49.164.384.065	31.912.874.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.826.230.656	59.377.573.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	2.806.790.081	2.294.696.597
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		128.950.000.000	124.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN			2.411.972.893.919	2.433.084.195.177
B - (200=210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		135.141.988.799	57.423.776.151
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	2.602.610.000	2.602.610.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	76.234.466.986	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	56.304.911.813	54.821.166.151
II. Tài sản cố định	220		1.838.482.729.048	1.886.312.740.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.582.293.325.052	1.631.823.344.094
- Nguyên giá	222		2.019.035.478.953	2.037.531.474.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(436.742.153.901)	(405.708.130.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	231.667.017.718	228.314.685.631
- Nguyên giá	225		274.734.415.451	262.507.159.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.067.397.733)	(34.192.473.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	24.522.386.278	26.174.711.061
- Nguyên giá	228		49.105.782.119	48.459.475.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.583.395.841)	(22.284.764.754)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.327.122.648	26.965.662.452
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	26.327.122.648	26.965.662.452
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		252.815.741.947	292.205.863.439
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	188.633.242.500	188.633.242.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	60.810.027.447	102.072.620.939
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	3.372.472.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		159.205.311.477	170.176.152.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	102.827.025.763	110.253.641.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		263.564.350	207.450.700
5. Lợi thế thương mại	269	5.13	56.114.721.364	59.715.059.982
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.772.814.691.775	7.495.704.578.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.360.005.311.960	4.566.523.278.536
I. Nợ ngắn hạn	310		3.297.718.534.236	3.365.479.978.631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	752.287.749.332	1.048.908.369.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	447.439.049.042	354.059.702.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	37.692.450.991	44.150.876.373
4. Phải trả người lao động	314		22.351.691.371	39.140.847.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	313.045.014.134	466.586.353.729
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.392.859	35.190.479
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	96.236.173.015	72.440.223.420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.618.550.076.175	1.331.632.444.581
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.089.937.317	8.525.971.394
II. Nợ dài hạn	330		1.062.286.777.724	1.201.043.299.905
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.965.779.587	2.778.828.591
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	54.000.000.000	54.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	1.000.679.629.939	1.140.623.103.116
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.641.368.198	3.641.368.198
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.412.809.379.815	2.929.181.300.047
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	3.412.809.379.815	2.929.181.300.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	517.556.564.217
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	10.039.280.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		337.163.604.401	333.791.372.072
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		263.830.171	254.161.637
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		168.754.786.577	218.438.279.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160.723.472.376	150.063.866.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.031.314.201	68.374.412.603
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		804.641.264.449	274.711.593.009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		7.772.814.691.775	7.495.704.578.583

Người lập

Trần Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.540.797.403.725	1.340.759.178.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.540.797.403.725	1.340.759.178.470
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.346.772.625.231	1.101.543.508.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		194.024.778.494	239.215.669.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.177.889.272	8.508.959.858
7. Chi phí tài chính	22	6.4	100.589.296.286	67.317.514.424
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>98.839.497.040</i>	<i>63.240.764.817</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	10.987.558.315	13.753.345.617
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	92.719.811.942	97.338.933.300
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.906.001.223	69.314.836.059
{30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}				
12. Thu nhập khác	31	6.6	1.960.282.131	6.015.791.979
13. Chi phí khác	32	6.6	4.009.164.851	8.173.733.429
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(2.048.882.720)	(2.157.941.450)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		8.857.118.503	67.156.894.609
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	7.661.441.178	16.381.446.867
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(56.113.650)	(49.562.433)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.251.790.975	50.825.010.175
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		8.031.314.201	50.343.530.574
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.779.523.226)	481.479.601
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	51	402

Người lập

Trần Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.857.118.503	67.156.894.609
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		76.280.857.847	42.319.225.103
- Các khoản dự phòng	03		(319.580.623)	(135.726.780)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		27.593.500	39.840
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.867.252.978)	(5.762.954.491)
- Chi phí lãi vay	06		98.839.497.040	63.240.764.817
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		163.818.233.289	166.818.243.098
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		191.735.063.604	592.633.376.206
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.822.122.085)	(745.135.809.106)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(335.421.713.526)	(204.203.684.125)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.824.893.492)	(26.659.013.506)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(98.839.497.040)	(63.181.438.549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.383.854.044)	(22.247.799.596)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.358.761.586
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.523.620.949)	(8.153.034.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(134.262.404.243)	(308.770.398.986)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.373.208.432)	(753.850.386.404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		57.466.721	35.186.676.354
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(516.463.862.176)	(5.605.460.322)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.969.440.992	4.185.059.965
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.823.559.000)	(36.286.441.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		202.173.637.500	600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.332.858.082	1.951.461.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(384.127.226.313)	(753.819.089.792)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		373.342.500.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	19.783.460.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.537.356.169.181	2.432.049.517.648
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.355.247.326.775)	(1.372.586.703.709)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(46.774.478.039)	(50.049.661.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		508.676.864.367	1.029.196.612.912

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.712.766.189)	(33.392.875.866)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	312.430.239.372	358.353.732.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(39.840)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	302.717.473.183	324.960.817.093

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Nguyễn Văn Thanh

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn, năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/6/2022 là 1.331 lao động (Tại ngày 31/12/2021 là 1.357 lao động).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần công trình ngầm FECON)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	94,12%
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	93,50%	93,50%	93,50%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar		51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	57,90%	57,90%	57,90%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	64%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	48,997%	99,997%	95,85%
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	Hà Nội	Dịch vụ, giáo dục	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con gián tiếp					
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	93,40 %
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng và bán bê tông		100,00%	99,56%
Công ty Cổ phần FECON Miltec (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON)	Long An	Sản xuất sản phẩm từ plastic như bậc thềm, vỉa hè kỹ thuật và các sản phẩm khác từ plastic.		50,29%	50,07%
Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		51,00%	48,88%
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần FECON Phố Yên	Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6		Sản xuất điện	40%	40%	40%
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	Hà Nội	Thi công xây dựng	49%	49%	28,4%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Hà Nội	Thi công xây dựng	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	Hà Nội	Dịch vụ, giáo dục	48,83%	48,83%	48,83%

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON, Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng, Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI, Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa và Công ty Cổ phần FECON Phú Yên.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Đối với chi phí trả trước là Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế và 25% đối với thuế suất đầu tư vốn ra ngoài Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	38.457.857.977	19.295.351.785
Tiền gửi ngân hàng	160.405.211.702	153.460.243.224
Các khoản tương đương tiền	103.854.403.504	139.674.644.363
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	103.854.403.504	139.674.644.363
Tổng	302.717.473.183	312.430.239.372

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	37.175.818.600	37.175.818.600	49.148.587.209	49.148.587.209
- Tiền gửi có kỳ hạn	37.175.818.600	37.175.818.600	48.648.587.209	48.648.587.209
Dài hạn	3.372.472.000	3.372.472.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn từ 8 - 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Các khoản đầu tư khác	1.872.472.000	1.872.472.000	-	-
Tổng	40.548.290.600	40.548.290.600	50.648.587.209	50.648.587.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.837.447.474.102	2.057.456.007.585
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	62.553.118.955	62.553.118.955
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	22.204.245.170	22.204.245.170
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	15.470.924.252	34.863.407.320
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	87.269.934.902	4.038.004.902
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	54.618.172.604	67.243.818.523
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	926.391.103	11.822.990.559
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	27.980.550.344	41.027.496.576
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	1.102.506.592	79.309.142.550
Công ty Cổ phần Gamuda Land (HCMC)	96.106.984.625	234.534.396.555
Liên Danh Nhà Thầu Kumho - Hyundai	9.269.867.929	12.522.462.968
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	187.158.721	2.038.584.918
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt Nam	50.354.375.250	78.136.751.550
Công ty Cổ Phần Quốc Lộc Phát	25.802.825.738	30.540.074.468
Phải thu các đối tượng khác	1.383.600.417.917	1.376.621.512.571
Dài hạn	2.602.610.000	2.602.610.000
Phải thu các đối tượng khác	2.602.610.000	2.602.610.000
Tổng	1.840.050.084.102	2.060.058.617.585
<i>Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>7.390.581.343</i>	<i>16.090.701.168</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH POWERCHINA Việt Nam	23.638.325.874	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	24.000.000.000	12.000.000.000
Các đối tượng khác	172.997.121.660	121.861.796.618
Tổng	260.635.447.534	173.861.796.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Phải thu về cho vay

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	62.062.540.000	62.062.540.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 (1)	34.127.540.000	34.127.540.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (2)	23.300.000.000	23.300.000.000
Các đối tượng khác	4.085.000.000	4.085.000.000
Dài hạn	76.234.466.986	-
Ông Lê Anh Tùng (3)	76.234.466.986	-
Tổng	138.297.006.986	62.062.540.000
<i>Trong đó phải thu cho vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>57.427.540.000</i>	<i>57.427.540.000</i>

(1): Theo hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, thời hạn vay là 10 tháng tính từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên; Hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ số 01/2019//HĐCG/FCN-FCP ngày 15/12/2019 giữa bên chuyển giao Công ty Cổ phần FECON và bên nhận chuyển giao Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon toàn bộ quyền và nghĩa vụ của FCN phát sinh từ hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019; Phụ lục hợp đồng số 01/2019/FCN-VH6-FCP ngày 16/12/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON, bên kế thừa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, theo đó số tiền vay là 55.584.000.000 đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/01/2020 tự động gia hạn kỳ hạn vay bằng kỳ hạn vay của hợp đồng 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 nếu Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 không có thông báo hoặc các bên không có thỏa thuận khác và điều chỉnh lãi suất hợp đồng cho vay là 5,3% áp dụng kể từ ngày 01/02/2020 cho đến ngày bên vay hoàn trả đầy đủ khoản vay.

(2): Theo thỏa thuận hợp đồng vay có thể chuyển đổi ngày 15/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune; Theo đó Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon cho CTCP Hạ tầng Omega Fortune vay số tiền 23.300.000.000 đồng cho kỳ hạn 2 năm từ 15/5/2020 đến 15/5/2022, lãi suất cho vay 10%/năm; Nếu khoản vay được hoàn trả muộn hơn 15/5/2022 thì cứ 10.000 đồng sẽ quy đổi bằng 1 cổ phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune.

(3): Hợp đồng vay tiền số 1205/2022/HĐV/FCP-LAT ngày 12/5/2022 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và bên vay ông Lê Anh Tùng; Số tiền vay 76.234.466.986 đồng; Mục đích vay: Toàn bộ số tiền giải ngân cho vay chỉ được sử dụng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bên vay đối với Ecotech Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng giữa Ecotech Việt Nam và ông Lê Anh Tùng; Lãi suất áp dụng để tính tiền lãi là 9%/năm. Thời điểm trả nợ không muộn hơn ngày 28/10/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	919.117.851.773	-	531.326.076.549	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	682.503.899	-	853.129.871	-
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	743.325.871	-	153.620.680	-
Công ty cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	4.953.643.833	-	3.798.219.176	-
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	2.958.154.927	-	4.936.371.933	-
Công ty TNHH Hòa dầu Long Sơn	-	-	30.100.589.822	-
Ông Hà Thế Phương (1)	50.900.000.000	-	-	-
Ông Muôn Văn Chiến (2)	177.900.000.000	-	-	-
Ông Phùng Tiến Trung (3)	190.200.000.000	-	-	-
Phải thu khác	43.139.710.272	-	40.176.819.552	-
Tạm ứng	443.666.698.641	-	446.556.860.265	-
Ký cược, ký quỹ	3.973.814.330	-	4.750.465.250	-
Dài hạn	56.304.911.813	-	54.821.166.151	-
Các khoản phải thu khác	38.822.700.558	-	39.479.684.269	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC (4)	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	11.822.700.558	-	12.479.684.269	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	17.482.211.255	-	15.341.481.882	-
Tổng	975.422.763.586	-	586.147.242.700	-
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>5.789.031.577</i>		<i>4.244.330.846</i>	

(1): Hợp đồng ủy thác đầu tư số 20.5/2022HĐUT.FCP-HTP ngày 20/5/2022 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và ông Hà Thế Phương; Số tiền ủy thác: 50.900.000.000 đồng; Thời hạn ủy thác: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết; Lợi ích từ việc ủy thác đầu tư: Tùy thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động của Công Ty Mục Tiêu và cổ tức được nhận từ Công Ty Mục Tiêu (nếu có), các Bên sẽ thỏa thuận việc phân chia lợi ích từ việc ủy thác đầu tư và lập thành văn bản, Phụ lục Hợp đồng.

(2): Gồm 2 hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và ông Muôn Văn Chiến:

- Hợp đồng ủy thác đầu tư số 02/2022/FCP-MVC ngày 02/4/2022; Số tiền ủy thác đầu tư 67.500.000.000 đồng;
- Hợp đồng ủy thác đầu tư số 05/2022/FCP-MVC ngày 15/4/2022; Số tiền ủy thác đầu tư 110.400.000.000 đồng;

Mục đích ủy thác: Mua cổ phần/góp vốn vào công ty mục tiêu, đầu tư vào dự án và đầu tư khác; Thời hạn ủy thác là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết; Lợi ích từ việc ủy thác đầu tư: Tùy thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động của Công Ty Mục Tiêu và cổ tức được nhận từ Công Ty Mục Tiêu (nếu có), các Bên sẽ thỏa thuận việc phân chia lợi ích từ việc ủy thác đầu tư và lập thành văn bản, Phụ lục Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác (Tiếp theo)**(3):** Gồm 2 hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và ông Phùng Tiến Trung:

- Hợp đồng ủy thác đầu tư số 05/2022/FCP-MVC ngày 05/4/2022; Số tiền ủy thác đầu tư 135.000.000.000 đồng;
- Hợp đồng ủy thác đầu tư số 07/2022/FCP-MVC ngày 20/4/2022; Số tiền ủy thác đầu tư 55.200.000.000 đồng;

Mục đích ủy thác: Mua cổ phần/góp vốn vào công ty mục tiêu, đầu tư vào dự án và đầu tư khác; Thời hạn ủy thác là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết; Lợi ích từ việc ủy thác đầu tư: Tùy thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động của Công Ty Mục Tiêu và cổ tức được nhận từ Công Ty Mục Tiêu (nếu có), các Bên sẽ thỏa thuận việc phân chia lợi ích từ việc ủy thác đầu tư và lập thành văn bản, Phụ lục Hợp đồng.

(4): Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01/HĐHTĐTKD/2021/-NLTTUC ngày 15/04/2021 về việc hợp tác đầu tư ngân lộ mở rộng trạm biến áp và hệ thống đường dây tải điện 110kV gom công suất cho các dự án điện gió giữa bên A - Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC (Chủ đầu tư của Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn I, công suất 30MW - Dự án điện gió số 5); bên B - Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (Chủ đầu tư của Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng, công suất 30 MW - Dự án điện gió số 6); bên C - Công ty Cổ phần Năng lượng Sóc Trăng (Chủ đầu tư của nhà máy điện gió số 7, công suất 30MW) và bên D - Công ty TNHH điện gió Sóc Trăng (Chủ đầu tư nhà máy điện gió số 2, công suất 30 MW). Bên A và các bên còn lại (bên B, bên C và bên D) sẽ tiến hành hợp tác đầu tư đối với dự án xây dựng ngăn lộ mở rộng tại TBA 110kV Vĩnh Châu và đường dây truyền tải 110kV từ TBA 110kV nhà máy điện gió số 5 đến TBA 110kV Vĩnh Châu đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận. Các bên (bên B, bên C, bên D) sẽ góp vốn bằng tiền để hoàn trả chi phí đã đầu tư cho bên A đã đầu tư xây dựng các hạng mục của dự án. Các bên sẽ cùng nhau khai thác tài sản hình thành từ dự án phục vụ cho việc truyền tải, phân phối và phát điện tại các Dự án điện gió số 5, số 6, số 7 và số 2. Tỷ lệ góp vốn đầu tư: Bên A chịu trách nhiệm góp phần vốn còn lại để đảm bảo đủ nguồn vốn đầu tư, xây dựng dự án; Bên B, bên C và bên D mỗi bên góp 30 tỷ đồng và mỗi bên được sở hữu, sử dụng 25% giá trị của Dự án; Các bên thống nhất phân chia chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản đầu tư theo tỷ lệ công suất truyền tải thực tế của mỗi bên trong mỗi tháng; Sau khi hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, nếu theo quy định của pháp luật cho phép bên A được cho thuê lại đường dây, bên A cam kết sẽ ký thỏa thuận cho thuê lại đường dây với bên B, bên C và bên D khi được yêu cầu, việc cho thuê lại phải căn cứ vào hợp đồng hợp tác đầu tư này và đảm bảo kế thừa các điều kiện, cam kết của các bên tại hợp đồng hợp tác đầu tư này. Thời hạn thực hiện việc hợp tác đầu tư là 50 năm kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn góp vốn: Lần 1 mỗi bên góp 80% giá trị đóng góp tương đương 24 tỷ đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày ký hợp đồng; Lần 2 mỗi bên góp 10% giá trị đóng góp tương đương 3 tỷ đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Dự án được các đơn vị điện lực có thẩm quyền xác nhận việc thử nghiệm COD đạt yêu cầu; Lần 3 mỗi bên góp 10% giá trị đóng góp tương đương 3 tỷ đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày dự án được nghiệm thu, hoàn công và đưa vào vận hành.

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.149.200.211	-	17.426.221.038	-
Công cụ, dụng cụ	1.910.287.331	-	1.806.958.908	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	1.597.417.908.705	-	1.569.971.713.268	-
Thành phẩm	14.539.480.915	-	24.034.431.471	-
Hàng hóa	50.543.878.837	-	48.771.781.229	-
Tổng	1.687.560.755.999	-	1.662.011.105.914	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	49.164.384.065	31.912.874.669
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.632.705.857	725.849.985
Chi phí bảo hiểm	194.634.659	905.615.111
Chi phí thuê văn phòng	91.154.520	349.002.299
Chi phí mua phần mềm	928.062.718	1.423.371.054
Chi phí tuyển dụng	38.019.687	-
Chi phí khác	46.279.806.624	28.509.036.220
Dài hạn	102.827.025.763	110.253.641.667
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	22.826.190.373	31.028.443.017
Chi phí sửa chữa	2.680.869.526	1.464.644.193
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	52.201.439.697	53.697.036.826
Chi phí phần mềm	70.748.862	68.880.918
Phí bảo hiểm	3.739.812.192	3.560.385.227
Chi phí khác	21.307.965.113	20.434.251.486
Tổng	151.991.409.828	142.166.516.336

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	137.880.124.411	1.537.238.459.474	193.052.372.462	3.156.467.952	166.204.050.274	2.037.531.474.573
Tăng trong kỳ	-	36.813.597.789	2.332.817.963	233.811.816	848.804.000	40.229.031.568
Mua trong kỳ	-	18.096.305.260	1.178.446.364	233.811.816	848.804.000	20.357.367.440
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	18.717.292.529	1.154.371.599	-	-	19.871.664.128
Giảm trong kỳ	-	54.475.046.261	4.219.708.200	30.272.727	-	58.725.027.188
Thanh lý, nhượng bán	-	54.475.046.261	4.219.708.200	30.272.727	-	58.725.027.188
Số dư tại 30/6/2022	137.880.124.411	1.519.577.011.002	191.165.482.225	3.360.007.041	167.052.854.274	2.019.035.478.953

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2022	19.973.228.307	326.405.599.282	31.615.745.449	3.156.467.952	24.557.089.489	405.708.130.479
Tăng trong kỳ	3.533.384.095	48.090.090.388	6.032.951.556	135.096.214	7.596.349.019	65.387.871.272
Khấu hao trong kỳ	3.533.384.095	44.642.993.309	5.717.108.344	135.096.214	7.596.349.019	61.624.930.981
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.166.528.830	315.843.212	-	-	3.482.372.042
Tăng do hợp nhất	-	280.568.249	-	-	-	280.568.249
Giảm trong kỳ	-	34.151.699.931	193.066.101	9.081.818	-	34.353.847.850
Thanh lý, nhượng bán	-	34.151.699.931	193.066.101	9.081.818	-	34.353.847.850
Số dư tại 30/6/2022	23.506.612.402	340.343.989.739	37.455.630.904	3.282.482.348	32.153.438.508	436.742.153.901

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2022	117.906.896.104	1.210.832.860.192	161.436.627.013	-	141.646.960.785	1.631.823.344.094
Tại 30/6/2022	114.373.512.009	1.179.233.021.263	153.709.851.321	77.524.693	134.899.415.766	1.582.293.325.052

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 1.381.908.308.952 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 1.402.449.847.406 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 84.260.547.466 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 81.733.490.650 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện		
	Máy móc, thiết bị	vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	253.616.749.465	8.890.410.162	262.507.159.627
Tăng trong kỳ	27.875.203.218	4.064.570.734	31.939.773.952
Thuê trong kỳ	27.875.203.218	4.064.570.734	31.939.773.952
Giảm trong năm	18.558.146.529	1.154.371.599	19.712.518.128
Mua lại tài sản thuê tài chính	18.558.146.529	1.154.371.599	19.712.518.128
Số dư tại 30/6/2022	<u>262.933.806.154</u>	<u>11.800.609.297</u>	<u>274.734.415.451</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2022	32.308.073.500	1.884.400.496	34.192.473.996
Tăng trong kỳ	11.801.288.764	556.007.015	12.357.295.779
Khấu hao trong kỳ	11.801.288.764	556.007.015	12.357.295.779
Giảm trong kỳ	3.166.528.830	315.843.212	3.482.372.042
Mua lại tài sản thuê tài chính	3.166.528.830	315.843.212	3.482.372.042
Số dư tại 30/6/2022	<u>40.942.833.434</u>	<u>2.124.564.299</u>	<u>43.067.397.733</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	<u>221.308.675.965</u>	<u>7.006.009.666</u>	<u>228.314.685.631</u>
Tại 30/6/2022	<u>221.990.972.720</u>	<u>9.676.044.998</u>	<u>231.667.017.718</u>

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	6.052.301.130	13.195.889.771	241.800.000	28.044.367.657	925.117.257	48.459.475.815
Tăng trong kỳ	-	-	-	646.306.304	-	646.306.304
Mua trong kỳ	-	-	-	646.306.304	-	646.306.304
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>6.052.301.130</u>	<u>13.195.889.771</u>	<u>241.800.000</u>	<u>28.690.673.961</u>	<u>925.117.257</u>	<u>49.105.782.119</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	1.146.106.699	6.255.852.954	83.139.452	14.262.253.244	537.412.405	22.284.764.754
Tăng trong kỳ	-	-	14.988.288	2.260.719.772	22.923.027	2.298.631.087
Khấu hao trong kỳ	-	-	14.988.288	2.260.719.772	22.923.027	2.298.631.087
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>1.146.106.699</u>	<u>6.255.852.954</u>	<u>98.127.740</u>	<u>16.522.973.016</u>	<u>560.335.432</u>	<u>24.583.395.841</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	<u>4.906.194.431</u>	<u>6.940.036.817</u>	<u>158.660.548</u>	<u>13.782.114.413</u>	<u>387.704.852</u>	<u>26.174.711.061</u>
Tại 30/6/2022	<u>4.906.194.431</u>	<u>6.940.036.817</u>	<u>143.672.260</u>	<u>12.167.700.945</u>	<u>364.781.825</u>	<u>24.522.386.278</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	17.196.112.274	16.906.543.928
Mua sắm tài sản cố định	8.621.919.465	9.550.027.615
Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (giai đoạn 2)	509.090.909	509.090.909
Tổng	26.327.122.648	26.965.662.452

5.13 Lợi thế thương mại

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	59.715.059.982	52.314.688.118
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	10.167.075.000
Lợi thế thương mại tăng giảm trong kỳ	3.600.338.618	3.394.797.486
Lợi thế thương mại cuối kỳ	56.114.721.364	59.086.965.632

5.14 Phải trả người bán

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	752.287.749.332	752.287.749.332	1.048.908.369.492	1.048.908.369.492
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	17.793.313.780	17.793.313.780	73.303.809.731	73.303.809.731
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	7.683.561.654	7.683.561.654	53.185.812.772	53.185.812.772
GEOHARBOUR Limited	36.816.311.641	36.816.311.641	36.816.311.641	36.816.311.641
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dung Trần	2.913.524.188	2.913.524.188	7.913.524.188	7.913.524.188
POWERCHINA HUADONG ENGINEERING CORPORATION LIMITED	24.753.983.800	24.753.983.800	24.753.983.800	24.753.983.800
Các đối tượng khác	662.327.054.269	662.327.054.269	852.934.927.360	852.934.927.360
Tổng	752.287.749.332	752.287.749.332	1.048.908.369.492	1.048.908.369.492
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>19.269.408.958</i>	<i>19.269.408.958</i>	<i>74.793.653.951</i>	<i>74.793.653.951</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	447.439.049.042	354.059.702.076
Công ty TNHH Techtronic Tools (Việt Nam)	-	26.323.216.754
Công ty TNHH Phong điện Hòa Đông	3.056.906.604	37.269.610.938
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	9.714.810.125	12.002.165.125
Công ty CP Gumada Land (HCMC)	-	4.584.366.828
Ban Quản lý Dự án 7	23.032.874.000	24.551.683.000
Văn phòng Chính phủ	27.642.830.000	20.031.600.000
Công ty TNHH PowerChina Việt Nam	9.293.113.264	9.293.113.264
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	40.000.886.362	15.330.875.159
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	38.679.163.729	-
Các đối tượng khác	296.018.464.958	204.673.071.008
Tổng	447.439.049.042	354.059.702.076

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2022
Phải nộp	44.150.876.373	40.305.219.025	46.763.644.407	37.692.450.991
Thuế giá trị gia tăng	7.692.186.200	16.820.714.483	17.559.583.985	6.953.316.698
Thuế XNK	-	1.120.431.373	14.041.062	1.106.390.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.039.399.971	7.849.728.788	16.383.854.044	20.505.274.715
- Phát sinh trong kỳ	29.039.399.971	7.633.118.678	16.167.243.934	20.505.274.715
- Truy thu tăng kỳ trước	-	293.920.306	293.920.306	-
- Truy thu giảm kỳ trước	-	(77.310.196)	(77.310.196)	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.622.746.301	10.486.221.858	9.004.467.896	6.104.500.263
Thuế tài nguyên	1.470.277.000	1.849.799.000	2.121.277.000	1.198.799.000
Thuế nhà thầu	287.921.040	234.153.080	522.074.120	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.038.345.861	1.944.170.443	1.158.346.300	1.824.170.004
Tổng	44.150.876.373	40.305.219.025	46.763.644.407	37.692.450.991

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải thu	2.294.696.597	18.174.998.514	18.687.091.998	2.806.790.081
Thuế GTGT	388.642	270.702.937	292.287.991	21.973.696
Thuế XNK	1.840.815.114	17.810.816.339	15.990.801.380	20.800.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.418.634	28.322.500	100	400.096.234
Thuế thu nhập cá nhân	4.274.052	44.356.583	96.856.450	56.773.919
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	69.349.763	69.349.763
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.800.155	20.800.155	2.237.796.314	2.237.796.314
Tổng	2.294.696.597	18.174.998.514	18.687.091.998	2.806.790.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	313.045.014.134	466.586.353.729
Lãi vay phải trả	-	9.112.260
Trích trước chi phí các công trình	310.880.641.878	458.349.117.627
Trích trước chi phí khác	2.164.372.256	8.228.123.842
Tổng	313.045.014.134	466.586.353.729

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn, dài hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	96.236.173.015	72.440.223.420
Tài sản thừa chờ xử lý	121.600	121.600
Kinh phí công đoàn	2.031.516.942	2.117.137.107
Bảo hiểm xã hội	2.183.684.110	1.137.470.167
Bảo hiểm y tế	429.027.029	394.347.582
Bảo hiểm thất nghiệp	111.165.283	110.227.553
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	4.237.926.335	4.237.926.335
Phải trả phải nộp khác	87.242.731.716	64.442.993.076
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>48.671.991.665</i>	<i>123.486.173</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>25.873.559.000</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (1)</i>	<i>9.955.679.021</i>	<i>9.955.679.021</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>28.615.061.030</i>	<i>28.490.268.882</i>
Dài hạn	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sóc Trăng (2)	54.000.000.000	54.000.000.000
Tổng	150.236.173.015	126.440.223.420

*Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày
Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan*

738.047.589

744.922.110

(1): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

(2): Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 99/STE-QVST/HĐHTĐTKD/2021 ngày 01/7/2021 giữa bên A - Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (chủ đầu tư nhà máy điện gió số 6) và Công ty Cổ phần Năng lượng Sóc Trăng (chủ đầu tư nhà máy điện gió số 7); Bên B sẽ hợp tác đầu tư với bên A theo hình thức góp vốn bằng tiền của mình để hoàn trả chi phí đầu tư cho bên A đầu tư, xây dựng các hạng mục đầu tư (đoạn đường dây 110kV mạch kép, tiết diện phân pha 2xACSR 240 mm², chiều dài khoảng 18.779 km từ điểm đầu nối của vị trí số 6 đến điểm đầu nối của vị trí số 5 - Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 thuộc một phần của Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng do bên A làm chủ đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

Các bên sẽ cùng nhau khai thác tài sản hình thành từ hệ thống đường dây truyền tải điện, phục vụ cho việc truyền tải, phân phối và phát điện tại Dự án điện gió số 5 và Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng. Tỷ lệ góp vốn: Bên A chịu trách nhiệm góp phần vốn còn lại để đảm bảo đủ nguồn vốn đầu tư, xây dựng hạng mục đầu tư; Bên B góp 50% giá trị đầu tư xây dựng tương đương 35 tỷ đồng đoạn đường dây từ điểm đầu nối dự án nhà máy điện gió số 7 (vùng 1-3) đến điểm đầu nối nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 (vùng 2-3), được sở hữu 50% giá trị của đoạn dây này, được quyền khai thác sử dụng 50% công suất của tuyến đường dây truyền tải và góp 25% giá trị đầu tư tương đương 25 tỷ đồng đoạn đường dây từ Dự án nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (vùng 2-2) đến vị trí đầu nối dự án nhà máy điện gió số 7 (vùng 1-3), được sở hữu 25% giá trị của đoạn dây này, được quyền khai thác sử dụng 25% công suất của tuyến đường dây truyền tải. Tổng giá trị bên B góp vốn hoàn trả chi phí đầu tư là 60 tỷ đồng đã bao gồm thuế GTGT 10%. Các bên thống nhất chia sẻ chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa toàn bộ hạng mục đầu tư theo tỷ lệ góp vốn đầu tư của các bên. Sau khi hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, nếu theo quy định của pháp luật cho phép bên A được cho thuê lại đường dây, bên A cam kết sẽ ký thỏa thuận cho thuê lại đường dây với bên B nếu bên B có yêu cầu, việc cho thuê lại phải căn cứ vào hợp đồng hợp tác đầu tư này và đảm bảo kế thừa các điều kiện, cam kết của các bên tại hợp đồng hợp tác đầu tư này. Thời hạn hợp tác là hết thời hạn của Dự án điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng. Thời hạn góp vốn: Lần 1 bên B góp 80% giá trị đóng góp tương đương 48 tỷ đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày ký hợp đồng; Lần 2 bên B góp 10% giá trị đóng góp tương đương 6 tỷ đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hạng mục đầu tư được xác nhận việc thử nghiệm COD đạt yêu cầu; Lần 3 bên B góp 10% giá trị đóng góp tương đương 6 tỷ đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hạng mục đầu tư được nghiệm thu, hoàn công và đưa vào vận hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay**

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)			Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.618.550.076.175	1.618.550.076.175	1.550.928.024.601	1.264.010.393.007	1.331.632.444.581	1.331.632.444.581	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	675.920.877.875	675.920.877.875	518.200.936.575	437.721.148.791	595.441.090.091	595.441.090.091	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	3.849.150.668	3.849.150.668	3.859.150.668	1.391.870.494	1.381.870.494	1.381.870.494	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Sở Giao dịch (2)	207.859.962.674	207.859.962.674	155.477.278.429	180.862.195.991	233.244.880.236	233.244.880.236	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận (3)	75.682.631.158	75.682.631.158	133.927.399.931	86.869.797.987	28.625.029.214	28.625.029.214	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh (4)	27.377.821.030	27.377.821.030	38.491.690.820	52.716.132.875	41.602.263.085	41.602.263.085	
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (5)	11.687.811.601	11.687.811.601	11.687.811.601	30.414.017.640	30.414.017.640	30.414.017.640	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (6)	99.906.597.018	99.906.597.018	148.681.005.443	125.357.900.911	76.583.492.486	76.583.492.486	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (7)	120.690.765.114	120.690.765.114	127.033.998.303	77.649.008.085	71.305.774.896	71.305.774.896	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân (8)	62.268.814.779	62.268.814.779	91.541.568.057	106.428.969.340	77.156.216.062	77.156.216.062	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Hồ Chí Minh	4.961.713.539	4.961.713.539	9.169.480.344	15.683.089.354	11.475.322.549	11.475.322.549	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (9)	76.665.856.917	76.665.856.917	76.665.856.917	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000	
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (10)	22.197.814.520	22.197.814.520	22.197.814.520	19.933.509.041	19.933.509.041	19.933.509.041	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hội sở (11)	31.569.448.024	31.569.448.024	23.797.415.031	-	7.772.032.993	7.772.032.993	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (12)	1.844.677.340	1.844.677.340	1.844.677.340	36.775.649.871	36.775.649.871	36.775.649.871
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (13)	50.699.032.984	50.699.032.984	45.493.886.282	21.875.388.884	27.080.535.586	27.080.535.586
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	2.247.404.823	2.247.404.823	-	35.299.333.743	37.546.738.566	37.546.738.566
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng, Tp.Hồ Chí Minh	-	-	-	9.880.380.000	9.880.380.000	9.880.380.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Hà Nội	2.571.354.401	2.571.354.401	2.571.354.401	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	8.607.448.427	8.607.448.427	13.607.448.427	5.000.000.000	-	-
Vay các cá nhân (14)	18.940.893.283	18.940.893.283	13.679.251.512	12.452.000.000	17.713.641.771	17.713.641.771
Trái phiếu thường						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (20)	113.000.000.000	113.000.000.000	113.000.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay dài hạn	890.379.093.735	890.379.093.735	-	122.515.035.370	1.012.894.129.105
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 1	-	-	-	905.968.800	905.968.800
Ngân hàng TMCP Quân đội (15)	756.935.340.252	756.935.340.252	-	-	756.935.340.252
SHOWA LEASING ,LTD	-	-	-	515.400.000	515.400.000
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei (16)	44.009.705.032	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032
Trần Ngọc Dương.(17)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	-	-	-	446.666.676	446.666.676
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội	1.773.333.347	1.773.333.347	-	279.999.996	2.053.333.343
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (18)	28.738.832.058	28.738.832.058	-	17.487.096.178	46.225.928.236
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Kinh Đô	103.150.169	103.150.169	-	152.820.388	255.970.557
Trái phiếu thường	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí	-	-	-	79.333.333.332	79.333.333.332
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (19)	46.818.732.877	46.818.732.877	-	23.393.750.000	70.212.482.877

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2022 (VND)			Trong kỳ (VND)			01/01/2022 (VND)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Thuê tài chính	110.300.536.204	110.300.536.204	28.619.373.560	46.047.811.367	127.728.974.011	127.728.974.011	127.728.974.011
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.106.387.134	8.106.387.134	-	2.088.242.508	10.194.629.642	10.194.629.642	10.194.629.642
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	37.582.726.392	37.582.726.392	19.461.027.807	11.149.308.643	29.271.007.228	29.271.007.228	29.271.007.228
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	14.331.961.542	14.331.961.542	-	16.530.969.502	30.862.931.044	30.862.931.044	30.862.931.044
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	10.694.783.362	10.694.783.362	7.446.092.153	3.207.174.788	6.455.865.997	6.455.865.997	6.455.865.997
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	39.086.322.374	39.086.322.374	1.712.253.600	12.885.232.546	50.259.301.320	50.259.301.320	50.259.301.320
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	498.355.400	498.355.400	-	186.883.380	685.238.780	685.238.780	685.238.780
Tổng	2.619.229.706.114	2.619.229.706.114	1.579.547.398.161	1.432.573.239.744	2.472.255.547.697	2.472.255.547.697	2.472.255.547.697

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

b. Nợ thuế tài chính	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.491.372.835	403.130.327	2.088.242.508	2.896.810.424	121.419.606	2.775.390.818
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.569.582.067	1.420.273.424	11.149.308.643	4.722.804.191	777.767.191	3.945.037.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	3.558.331.962	351.157.174	3.207.174.788	3.286.951.296	361.482.476	2.925.468.820
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	17.596.855.264	1.065.885.762	16.530.969.502	20.771.117.346	1.148.161.888	19.622.955.458
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	-	-	-	221.674.436	3.757.800	217.916.636
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust - CN Hà Nội	14.649.840.564	1.764.608.018	12.885.232.546	21.989.747.839	1.616.255.607	20.373.492.232
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	213.791.428	26.908.048	186.883.380	233.180.682	43.780.619	189.400.063
Tổng	51.079.774.120	5.031.962.753	46.047.811.367	54.122.286.214	4.072.625.187	50.049.661.027

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/132625/HĐTD ngày 25/5/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.300 tỷ đồng trong đó hạn mức tín dụng ngân hàng 600 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa là tới 31/5/2022. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hạn mức số 01/2022/132625/HĐTDHM ngày 14/7/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.500 tỷ đồng trong đó hạn mức tín dụng ngân hàng 700 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 800 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa là tới 31/7/2023. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hạn mức tín dụng cụ thể.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 51457.21.002.966899.TD ngày 29/9/2021 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- HMTD 1: Hạn mức cho vay 190 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 2 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 240 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 15 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 225 tỷ đồng, hạn mức LC 15 tỷ đồng, hạn mức cho vay chưa có đầu ra cụ thể 12.5 tỷ đồng, hạn mức cho vay thanh toán cho công ty liên quan 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức từ 29/09/2021 đến ngày 26/08/2022.

- HMTD 2: Hạn mức cho vay 380 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 4 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 480 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 450 tỷ đồng, hạn mức LC 30 tỷ đồng, hạn mức cho vay chưa có đầu ra cụ thể 2.5 tỷ đồng, hạn mức cho vay thanh toán cho Công ty liên quan 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: HMTD 2 chi có hiệu lực khi:

+ Cổ phần FECON có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1; có đề nghị gửi cho MB và được chấp nhận.

+ HMTD 2 có hiệu lực tại thời điểm MB chấp thuận cho Fecon sử dụng khoản tín dụng trong HMTD 2.

Lãi suất gồm lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của hoặc lãi suất thả nổi theo thị trường; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng; Tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang và/hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 30, 70, 80% tùy theo tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 35.22.226.2831023.TD ngày 04/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Phú Nhuận và Công ty Cổ phần FECON South. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp của khách hàng. Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/12/2022; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm: Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy từ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc. Hợp đồng tiền gửi, số tiết kiệm do TCTD khác phát hành, BKS, Phương tiện vận tải. Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ đã hình thành từ phương án. Hợp đồng tiền gửi số: 53346.21.226.2831023.TG.DN và 53129.21.226.2831023.TG.DN. Quyền phát sinh từ hợp đồng giao thầu số 66/2021/HĐ-BCU.FECON ký ngày 13/7/2021 và các Phụ lục kèm theo hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 37199.21.031.3926124.TD ngày 13/7/2021 giữa Công ty Cổ phần Dầu tư Fecon và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh với 2 hạn mức tín dụng: Hạn mức tín dụng 1 tổng giới hạn của các hạn mức là 10.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 1.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 15.000.000.000 đồng; Hạn mức tín dụng 2 tổng giới hạn của các hạn mức là 20.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 2.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 30.000.000.000 đồng. Thời điểm ký Hợp đồng trên hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực khi có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1 và được ngân hàng chấp thuận sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2. Giá trị hạn mức tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24329.20.031.3926124.TD ngày 04/06/2020 và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 32046.21.031.3926124.BL ngày 11/6/2021. Mục đích sử dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động thi công xây lắp và sản xuất kinh doanh bê tông nhựa nóng, thời hạn tối đa của các khoản tín dụng không vượt quá 12 tháng. Lãi suất tính theo từng văn bản nhận nợ. Biện pháp đảm bảo là Quyền phát sinh từ hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang từ các hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5) Hợp đồng tín dụng số 18416/22MB/HĐTD ngày 21/6/2022 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 10122/21MB/HĐTD ngày 09/6/2021 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Hạn mức này bao gồm tối đa 50 tỷ đồng không có biện pháp đảm bảo; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 21/06/2022; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án, công trình, hợp đồng do bên được cấp tín dụng thực hiện; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 005/2022-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 18/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ thiêm và Công ty Cổ phần FECON South. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của bên vay. Thời hạn vay: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng và được duy trì hạn mức đến ngày bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn duy trì hạn mức từ 18/01/2022 đến hết ngày 15/01/2023. Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ Hình thức đảm bảo tiền vay Tài sản đảm bảo là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay.

(7) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2022/HĐTD/TTKD BTL/01 ngày 10/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON. Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay 80 tỷ đồng, hạn mức L/C 20 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh 100 tỷ đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng kế ước giải ngân và nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng và công trình ngầm. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn của các khoản vay không vượt quá 08 tháng. Tài sản đảm bảo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 143/2021/HĐTD/PHG/01 ngày 17/5/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON. Hạn mức tín dụng 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ đồng chẵn); Thời hạn: 12 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh theo từng lần giải ngân và quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Kỳ quỹ và các biện pháp bảo đảm khác.

(9) Hợp đồng tín dụng số 199990722 ngày 05/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 200.000.000.000 đồng bao gồm cho vay ngắn hạn và cam kết bảo lãnh; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất: Thả nổi tại thời điểm giải ngân; Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác Bitexco, Cienco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc/Đài Loan; Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm đối với hạn mức bảo lãnh dự thầu tối đa 30.000.000.000 đồng và bảo lãnh bảo hành tối đa 10.000.000.000 đồng.

(10) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2021.01001 ngày 12/10/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lăng Hạ và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 350 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư nợ và số dư bảo lãnh trừ bảo lãnh vay vốn, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 05/10/2021; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản với tỷ lệ tối thiểu là 15%/tổng số dư nợ giải ngân. Tài sản đến đầu giải ngân để đó, đảm bảo tại mọi thời điểm duy trì được tỷ lệ tài sản nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(11) Theo hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu (áp dụng với Chiết khấu BCT kèm hối phiếu theo phương thức thanh toán trả sau) số MMD202113398490/HDHMCK ngày 28/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần FECON; Giá trị hạn mức chiết khấu BCT kèm hối phiếu theo phương thức thanh toán trả sau: 60 tỷ đồng; Tỷ lệ chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau: Tỷ lệ chiết khấu tối đa là 100% giá trị hối phiếu hoặc hóa đơn. Mục đích sử dụng tiền chiết khấu BCT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, được nêu cụ thể tại đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và phí chiết khấu được quy định cụ thể trên đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng kỳ được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm.

(12) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/21215 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại. Hạn mức vay tài trợ thương mại 200.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Lãi suất: 1,5% cộng với chi phí huy động vốn tùy từng thời điểm hoặc lãi suất khác được 2 bên chấp thuận; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Phí 1,5%/năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đổi với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chỉ rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

(13) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 22/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 260.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 22/04/2022 đến ngày 22/04/2023; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo được ký kết giữa 2 bên.

(14) Các khoản vay cá nhân có thời hạn vay không quá 12 tháng với lãi suất 6%/năm.

(15) Theo hợp đồng cho vay số 355.20.031.7109327.ID ngày 03/12/2020 giữa bên vay Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng và bên cho vay Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng - Giai đoạn 1 tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi-Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án...).

(16) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2020 là: 1.935.768,86 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(17) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay đã giải ngân cho bên vay khi đến hạn.

(18) Gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019. Số tiền vay là 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HĐ-KH.FCU ký ngày 08/04/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Lãi suất lĩnh hoạt: áp dụng 11%/năm trong 3 tháng đầu và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,6%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 305/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 01/7/2019. Số tiền vay là 1.067.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ đi lại nội bộ theo Hợp đồng mua bán số 2406-04/2019/HĐMB-TG ký ngày 24/6/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty Cổ phần Hà Thành Ô tô. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày 05/7/2019. Lãi suất lĩnh hoạt: 8,9%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,95%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay số 215/2017/HĐTD/PHG/03 ngày 20/9/2019. Số tiền vay là 622.680.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 29/2019/HĐ-KH.FCU. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký tiếp ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất lĩnh hoạt theo từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi trường an lộc số HDTG/190414/PHG/1818189900E phát hành ngày 19/4/2019.
- Hợp đồng cho vay số 467/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 13/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để bù đắp chi phí đầu tư máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán thiết bị số 32/2019/HĐ-KH.FCU ký ngày 06/9/2019 giữa Công ty TNHH BVA và Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon; Hóa đơn VAT số 0000003 ngày 09/9/2019; biên bản bàn giao máy móc ngày 07/9/2019. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày 19/11/2019. Lãi suất lĩnh hoạt: 10,5%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,9%/năm với thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 467/2019/HĐBD/PHG/01 ngày 13/11/2019.
- Hợp đồng cho vay số 64/2021/HĐTD/PHG/01 Ngày 12/03/2021 giữa bên cho vay: Ngân hàng TMCP Tiên phong và bên được cấp tín dụng: Công ty Cổ phần Công trình Ngân FECON Số tiền vay: 130.000.000.000 VND Mục đích vay: cho vay trung hạn đầu tư thiết bị và các hạng mục , hệ thống phụ trợ phục vụ hợp đồng giao thầu số 149A9/2020/HĐ-BCU.FECON hạng mục hỗ trợ vận hành máy khoan TBM, gói thầu CP03- đường hầm và ga ngầm- Dự án tuyến đường sắt đô thị Nhôn- Hà Nội ký ngày 03/09/2020 Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON và Công ty Cổ phần FECON. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(19) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2021/HĐĐMTP/TPBANK-FECON ngày 15/06/2021 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 95.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 95 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Công ty Cổ phần FECON mua lại trái phiếu vào các tháng thứ 3,6,9,12,15,18,21 tháng kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 11,875 tỷ đồng; kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng; Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi; Lãi suất = lãi suất tham chiếu (Lãi suất TGTK VND áp dụng ca nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong) + 3,5%/năm và tối thiểu 10%/năm ; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Việc thanh toán lãi sẽ được thực hiện vào Ngày thanh toán lãi/ngày mua lại trước hạn/ngày mua lại định kỳ/ngày các trái phiếu đến hạn thanh toán theo nguyên nhân khác. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần FECON & 4,1 triệu cổ phiếu của Công ty cổ phần Khoáng sản Fecon & 10.099.500 cổ phần của Công ty Cổ phần FECON South & 5.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Năng lượng Fecon.

(20) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 2306/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2223001 ngày 23/6/2022 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (Nhà đầu tư); Hợp đồng tư vấn chào bán và đại lý phát hành trái phiếu số 749/2022/TVĐLPH/FCN-PSI ngày 06/6/2022; Hợp đồng đại lý lưu ký và thanh toán số 755/2022/HĐĐLLK/FCN-PSI ngày 06/6/2022. Trái phiếu phát hành có tổng mệnh giá tối đa là 150.000.000.000 đồng, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, kỳ hạn 18 tháng kể từ ngày phát hành với lãi suất cố định 11% và không phải nợ thứ cấp của Tổ chức phát hành. Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành 150.000 trái phiếu; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Tổ chức phát hành tại Công ty Cổ phần Dầu tư FECON và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON. Phí tư vấn hồ sơ chào bán 300.000.000 đồng; Phí đại lý phát hành 360.000.000 đồng; Phí phân phối trái phiếu: 2% tổng giá trị phát hành thành công.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	1.254.390.050.000	418.206.069.395	10.039.280.000	(13.935.465.178)	334.081.396.957	254.161.637	212.288.658.729	287.590.342.306	2.502.914.493.846
Bán cổ phiếu quỹ cao hơn giá mua vào	-	5.847.994.822	-	13.935.465.178	-	-	-	-	19.783.460.000
Tặng vốn	320.000.000.000	95.752.500.000	-	-	-	-	-	12.000.000.000	427.752.500.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	68.374.412.603	2.407.373.165	70.781.785.768
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(37.631.701.500)	(3.352.985.908)	(40.984.687.408)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.064.143.402)	(625.037.578)	(10.689.180.980)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(1.398.450.469)	-	(3.820.746.359)	953.031.189	(4.266.165.639)
Các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế và nộp bổ sung	-	(2.250.000.000)	-	-	-	-	(7.491.704.245)	-	(9.741.704.245)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	28.874.866	-	28.874.866
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con	-	-	-	-	1.108.425.584	-	(1.108.425.584)	-	-
Trích thường Ban điều hành, HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(1.570.772.916)	(220.805.605)	(1.791.578.521)
Giảm khác (Các khoản truy phạt thuế điều chỉnh Cty con)	-	-	-	-	-	-	564.047.742	(59.105.538)	504.942.204
Điều chỉnh liên quan đến Hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(1.130.220.822)	(23.981.219.022)	(25.111.439.844)
Số dư tại 31/12/2021	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	333.791.372.072	254.161.637	218.438.279.112	274.711.593.009	2.929.181.300.047

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	333.791.372.072	254.161.637	218.438.279.112	274.711.593.009	2.929.181.300.047	
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	537.142.500.000	537.142.500.000	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	8.031.314.201	(6.779.523.226)	1.251.790.975	
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	(47.231.701.500)	(1.338.876.602)	(48.570.578.102)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(8.646.982.590)	(419.707.136)	(9.066.689.726)	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công	-	-	-	-	2.623.739.953	9.668.534	(4.115.664.576)	1.482.256.089	-	
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	748.492.376	-	(748.492.376)	-	-	
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS (i)	-	-	-	-	-	-	(1.286.518.625)	(98.754.013)	(1.385.272.638)	
Phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(832.894.507)	(58.223.672)	(891.118.179)	
Thanh lý tài sản mua bán nội bộ Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	5.147.447.438	-	5.147.447.438	
Số dư tại 30/6/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	337.163.604.401	263.830.171	168.754.786.577	804.641.264.449	3.412.809.379.815	

(i): Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ là phần trích các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Raito Kogyo Co.,Ltd	401.676.820.000	401.676.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	1.012.713.230.000	1.012.713.230.000
Tổng	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	52.079.569.739	44.471.823.495

d. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	173.112.084.619	78.544.662.585
Doanh thu xây lắp	1.268.134.737.728	1.219.122.358.045
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.687.471.202	43.092.157.840
Doanh thu bán điện	71.863.110.176	-
Tổng	1.540.797.403.725	1.340.759.178.470
<i>Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>13.881.938.786</i>	<i>936.228.537</i>

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng bán	144.181.743.451	72.276.735.007
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.140.890.585.672	992.380.291.791
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.384.256.573	36.886.482.130
Giá vốn bán điện	37.316.039.535	-
Tổng	1.346.772.625.231	1.101.543.508.928

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.205.823.050	4.624.793.022
Doanh thu bán khoản đầu tư	7.370.496.508	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.381.569.714	3.884.166.836
Doanh thu tài chính khác	7.220.000.000	-
Tổng	21.177.889.272	8.508.959.858
<i>Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>2.052.371.208</i>	<i>2.198.458.141</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	98.839.497.040	63.240.764.817
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	46.216.228	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.593.500	39.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	459.482.425	399.518.260
Chi phí tài chính khác	1.216.507.093	3.677.191.507
Tổng	100.589.296.286	67.317.514.424
<i>Trong đó chi phí với các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>3.535.151</i>	<i>-</i>

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	10.987.558.315	13.753.345.617
Chi phí nhân viên	8.029.473.796	7.747.137.046
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	444.186.794	-
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	66.654.511	302.985.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.511.025	324.371.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.768.728.499	1.449.118.404
Chi phí bằng tiền khác	604.003.690	3.929.732.843
Chi phí quản lý	92.719.811.942	97.338.933.300
Chi phí nhân viên quản lý	59.485.378.321	61.231.246.812
Chi phí vật liệu quản lý	590.869.656	1.458.783.697
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.467.616.429	1.947.617.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.483.215.439	3.286.717.972
Thuế phí và lệ phí	2.865.950.828	2.148.709.652
Chi phí dự phòng	(319.580.623)	(135.726.780)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.468.160.220	14.903.059.906
Chi phí bằng tiền khác	6.077.863.054	9.103.726.869
Lợi thế thương mại	3.600.338.618	3.394.797.486
Tổng	103.707.370.257	111.092.278.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.6 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	115.280.397	1.511.340.941
Thu tiền bồi thường	26.500.000	4.496.890.531
Thu nhập từ thưởng vượt mức, hoàn thành kế hoạch	1.630.714.577	-
Các khoản khác	187.787.157	7.560.507
Tổng	1.960.282.131	6.015.791.979
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý	44.346.977	373.179.472
Các khoản chi phí do ngừng sản xuất	338.597.751	-
Phạt vi phạm hợp đồng	1.839.735.031	1.036.258.665
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	900.363.113	2.062.001.906
Chi phí khác	886.121.979	4.702.293.386
Tổng	4.009.164.851	8.173.733.429
Lợi nhuận khác	(2.048.882.720)	(2.157.941.450)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.661.441.178	16.381.446.867
Tổng	7.661.441.178	16.381.446.867

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.251.790.975	50.825.010.175
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(6.779.523.226)	481.479.601
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.031.314.201	50.343.530.574
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	157.439.005	125.172.120
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	51	402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	591.780.517.298	926.376.492.299
Chi phí nhân công	174.312.837.337	213.223.349.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.122.271.785	41.518.771.468
Chi phí dự phòng	(319.580.623)	(135.726.780)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.693.740.781	1.369.978.671.700
Chi phí khác bằng tiền	182.705.220.612	207.323.455.344
Lợi thế thương mại	3.600.338.618	3.394.797.486
Tổng	1.361.895.345.808	2.761.679.810.783

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực Thanh Giang FECON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	9.584.155.853	11.172.848.007
Tổng	9.584.155.853	11.172.848.007	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		7.390.581.343	16.090.701.168
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	7.106.878.843	16.090.701.168
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	283.702.500	-
Phải thu khác		5.789.031.577	4.244.330.846
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	92.061.873	292.490.990
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	4.953.643.833	3.798.219.176
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	743.325.871	153.620.680
Phải thu cho vay		57.427.540.000	57.427.540.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	34.127.540.000	34.127.540.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết	23.300.000.000	23.300.000.000
Phải trả người bán		19.269.408.958	74.793.653.951
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	Công ty liên kết	17.793.313.780	73.303.809.731
Phải trả khác		738.047.589	744.922.110
Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực Thanh Giang FECON	Công ty liên kết	738.047.589	744.922.110

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Các giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	Thuê văn phòng Thi công xây lắp Phí bảo Lãnh Bán hàng hóa Dịch vụ tư vấn	13.881.938.786 210.671.959 8.356.796.032 268.372.285 4.520.723.510 525.375.000	936.228.537 217.208.268 - 193.645.269 - 525.375.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết			
Các giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	Thi công xây lắp	1.714.522.392 1.714.522.392	- -
Lãi cho vay				
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	Lãi cho vay	2.052.371.208 896.946.551	2.198.458.141 1.043.033.484
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.155.424.657	1.155.424.657
Lãi vay				
Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực Thanh Giang FECON	Công ty liên kết	Lãi vay	3.535.151 3.535.151	- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với kết luận chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh

